

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.299.070.798.040	2.660.783.144.842
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	729.352.328.755	478.438.210.075
111	1. Tiền		22.352.328.755	46.438.210.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		707.000.000.000	432.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	119.782.484.051	150.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.782.484.051	150.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.040.165.198.882	1.663.473.922.545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	889.999.152.295	962.018.887.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.005.185.188.840	576.779.640.136
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	37.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	148.114.889.484	90.809.426.672
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	9	401.860.669.691	339.714.275.861
141	1. Hàng tồn kho		401.860.669.691	339.714.275.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.910.116.661	29.156.736.361
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	343.435.471	207.002.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.566.681.190	28.949.733.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.044.423.838.477	3.492.858.782.893
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		536.760.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	536.760.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.585.072.535.480	1.688.777.830.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.583.327.773.238	1.686.956.265.237
222	- Nguyên giá		1.893.336.473.559	1.953.022.389.408
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(310.008.700.321)	(266.066.124.171)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.744.762.242	1.821.564.979
228	- Nguyên giá		1.987.970.000	1.987.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(243.207.758)	(166.405.021)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	93.922.445.671	96.785.604.132
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	125.823.873.019
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.901.427.348)	(29.038.268.887)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		681.311.369.337	436.393.809.541
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	681.311.369.337	436.393.809.541
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.657.586.893.508	1.244.695.195.306
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.594.185.671.575	1.181.293.973.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(103.599.304.235)	(103.599.304.235)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.993.834.481	26.206.343.698
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.993.834.481	26.206.343.698
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.343.494.636.517	6.153.641.927.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.800.259.906.302	2.887.269.452.800
310	I. Nợ ngắn hạn		2.588.838.688.869	1.794.097.019.204
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	533.734.535.006	611.574.701.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	557.884.530.622	68.705.266.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	34.476.018.579	20.983.652.156
314	4. Phải trả người lao động		5.393.563.737	14.875.308.117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	18.992.810.017	84.437.085.641
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	981.606.348	524.871.456
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	13.652.278.034	16.024.641.825
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.355.422.998.077	902.322.559.762
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	1.096.916.656	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.203.431.793	74.648.931.793
330	II. Nợ dài hạn		1.211.421.217.433	1.093.172.433.596
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.863.391.666	1.453.347.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.199.776.135.630	1.084.457.407.553
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.781.690.137	7.261.678.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.543.234.730.215	3.266.372.474.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	3.543.234.730.215	3.266.372.474.935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.593.242.660.000	1.593.242.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.593.242.660.000	1.593.242.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	114.455.330.655
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	46.742.864.034
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.077.661.638.740	800.799.383.460
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		800.799.383.460	301.592.257.981
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		276.862.255.280	499.207.125.479
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.343.494.636.517	6.153.641.927.735

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	672.303.806.811	1.443.585.215.143	1.614.856.447.610	2.410.652.881.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		672.303.806.811	1.443.585.215.143	1.614.856.447.610	2.410.652.881.639
11	4. Giá vốn hàng bán	26	539.473.981.620	1.271.821.325.545	1.400.210.746.827	2.123.188.438.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.829.825.191	171.763.889.598	214.645.700.783	287.464.442.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	108.175.027.724	168.189.684.832	211.185.413.455	181.817.475.832
22	7. Chi phí tài chính	28	57.827.440.656	50.931.214.651	87.495.341.355	72.888.986.503
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		40.453.815.251	31.513.079.460	70.121.715.950	53.470.851.312
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.547.054.287	8.238.936.537	4.701.649.256	14.635.908.754
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	19.575.087.843	22.518.400.232	31.242.312.993	37.864.276.487
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		161.055.270.129	258.265.023.010	302.391.810.634	343.892.747.060
31	11. Thu nhập khác	31	-	-	18.008	1.014.042
32	12. Chi phí khác	32	47.471.575	4.063.925	61.092.606	4.063.925
40	13. Lợi nhuận khác		(47.471.575)	(4.063.925)	(61.074.598)	(3.049.883)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.007.798.554	258.260.959.085	302.330.736.036	343.889.697.177
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	18.668.266.030	6.366.573.323	25.468.480.756	12.455.482.571
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>142.339.532.524</u>	<u>251.894.385.762</u>	<u>276.862.255.280</u>	<u>331.434.214.606</u>

Handwritten signature

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Handwritten signature

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	302.330.736.036	343.889.697.177
	2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	46.651.820.181	46.054.564.076
03	-	Các khoản dự phòng	3.616.928.080	19.307.049.423
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(193.865.592.547)	(181.526.320.708)
06	-	Chi phí lãi vay	70.121.715.950	53.470.851.312
08	3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	228.855.607.700	281.195.841.280
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu	(389.384.044.381)	(649.309.573.939)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho	(62.146.393.830)	(256.713.707.692)
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	386.055.649.823	35.924.588.997
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	56.435.941	(1.359.330.752)
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(72.097.466.104)	(56.889.290.908)
15	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.485.650.822)	(16.428.343.730)
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.445.500.000)	(8.820.000.000)
20		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	65.408.638.327	(672.399.816.744)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(228.958.299.379)	(153.556.175.791)
22	2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	210.000.000
23	3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(59.782.484.051)	(60.000.000.000)
24	4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	127.000.000.000	40.000.000.000
25	5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(711.733.920.000)	(138.070.000.000)
26	6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	375.104.955.112	-
27	7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115.456.062.279	175.704.816.471
30		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(382.913.686.039)	(135.711.359.320)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1.	Tiền thu từ đi vay	1.501.043.859.558	1.434.525.837.389
34	2.	Tiền trả nợ gốc vay	(932.624.693.166)	(815.941.295.138)
40		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	568.419.166.392	618.584.542.251
50		<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	250.914.118.680	(189.526.633.813)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478.438.210.075	572.299.230.530
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	729.352.328.755	382.772.596.717

Handwritten signature of Phạm Thị Thanh Bình

Handwritten signature of Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty có 01 đơn vị trực thuộc		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường (*)	Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo cột thép

(*) Chi nhánh Yên Thường được thành lập theo Nghị quyết số 09/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/06/2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I về việc thành lập Chi nhánh trên cơ sở chuyển đổi từ Nhà máy kết cấu Thép Yên Thường. Theo đó, từ ngày thành lập, Chi nhánh chuyển từ hình thức hạch toán báo số sang hạch toán độc lập.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2020 là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	1.890.087.590	1.028.366.972
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.462.241.165	45.409.843.103
- Các khoản tương đương tiền	707.000.000.000	432.000.000.000
	<u>729.352.328.755</u>	<u>478.438.210.075</u>

Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	119.782.484.051	-	150.000.000.000	-
	<u>119.782.484.051</u>	<u>-</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3-7,2 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.594.185.671.575		-	1.181.293.973.373		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	-		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	15.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	10.549.569.422		-	10.549.569.422		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nang Hương	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000		-	5.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000		-	181.850.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217		-	235.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	5.666.000.000		-	3.370.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiên Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	194.599.406.402		-	195.194.265.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	205.658.276.800		-	-		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	205.532.280.000		-	-		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168		(101.946.413.170)	162.178.756.168		(101.946.413.170)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		(101.946.413.170)	124.748.756.168		(101.946.413.170)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000		-	37.430.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000		(1.652.891.065)	4.821.770.000	2.142.790.650	(1.652.891.065)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(1.652.891.065)	4.000.000.000		(1.652.891.065)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	1.759.734.900		821.770.000	2.142.790.650	-
	1.761.186.197.743	1.759.734.900	(103.599.304.235)	1.348.294.499.541	2.142.790.650	(103.599.304.235)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2020.

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội (**)	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình (**)	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	99,00%	99,00%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (***)	Cao Bằng	46,87%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Số 56 Lê Duẩn, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	53,54%	53,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Số 1 ngõ 23 đường Hùng Vương, Thị trấn Khe Xanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	53,57%	53,57%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Liên Lập

(**) Tại Nghị Quyết số 22/NQ-PCC1 ngày 02/12/2019, Công ty đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình, việc sáp nhập hoàn thành ngày 31/03/2020.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát (***)	Khách sạn Tây Giang, tổ 22, phường Sông Bằng, Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

(***) Tỷ lệ lợi ích được tính theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết được tính theo tỷ lệ vốn góp cam kết vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Thôn Thấp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	67.991.789.871	-	30.881.103.983	-
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG	83.349.745.990	-	118.349.745.990	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	38.276.329.604	-	42.571.438.604	-
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	34.965.929.206	-	20.434.890.084	-
- BQLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện Lực Thành phố Hà Nội	21.685.494.867	-	84.286.250.549	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	196.945.707.668	-	208.365.741.310	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	25.880.455.451	-	81.446.002.298	-
- Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	111.348.108.427	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	309.555.591.211	(563.843.847)	375.683.714.656	(563.843.847)
	889.999.152.295	(563.843.847)	962.018.887.474	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Vestas Asia Pacific A/S	418.309.522.500	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	-	-	26.401.518.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	3.515.688.184	-	15.451.480.770	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	141.706.292.999	-	181.522.347.220	-
- PT CG Power Systems Indonesia	10.032.118.688	-	10.032.118.688	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	54.320.518.929	-	52.772.229.629	-
- ABB High Voltage	3.587.870.000	-	8.055.605.000	-
- Vestas Wind Technology Việt Nam LCC	44.238.750.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	329.474.427.540	-	282.544.340.829	-
	1.005.185.188.840	-	576.779.640.136	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	-	-	37.000.000.000	-
	-	-	37.000.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.584.420.303	-	9.051.294.583	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.114.356.165	-	6.500.684.931	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	178.546.275	-	171.488.488	-
- Tạm ứng	81.401.221.279	-	31.481.106.882	-
- Tạm ứng đền bù GPMB (*)	45.005.601.512	-	38.371.718.416	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	1.260.556.060	-	2.662.945.482	-
	148.114.889.484	(2.570.187.890)	90.809.426.672	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.867.905.498	-	21.918.998.444	-
- Công cụ, dụng cụ	59.500.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	379.448.626.077	-	302.945.301.274	-
- Thành phẩm	6.056.080.849	-	13.658.748.706	-
- Hàng hoá	1.428.557.267	-	1.191.227.437	-
	401.860.669.691	-	339.714.275.861	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	681.311.369.337	436.393.809.541
Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	429.924.062.468	299.669.167.395
Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	248.747.101.085	134.746.153.465
Các dự án khác	2.640.205.784	1.978.488.681
	681.311.369.337	436.393.809.541

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(*): Dự án Thủy điện Bảo Lạc B:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UDBND ngày 01/02/2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ đồng, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/06/2020 dự án đang ở giai đoạn hoàn thiện để vận hành và trong tháng 7/2020 Tổ máy 1 đã chính thức hòa vào lưới điện Quốc gia.

(**): Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư dự kiến 196 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay.

+ Đến thời điểm 30/06/2020 dự án đang ở giai đoạn hoàn thiện để vận hành và trong tháng 7/2020 2 tổ máy đã chính thức hòa vào lưới điện Quốc gia.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.036.524.599.319	797.639.562.704	110.260.138.283	7.644.413.892	953.675.210	1.953.022.389.408
- Mua trong kỳ	-	891.090.000	1.310.683.364	394.611.364	-	2.596.384.728
- Giảm do quyết toán Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(34.389.158.629)	(25.750.012.066)	(2.143.129.882)	-	-	(62.282.300.577)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.002.135.440.690	772.780.640.638	109.427.691.765	8.039.025.256	953.675.210	1.893.336.473.559
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	100.772.826.520	118.875.360.071	39.998.558.292	5.836.817.729	582.561.559	266.066.124.171
- Khấu hao trong kỳ	17.999.545.916	20.105.028.379	5.473.514.231	299.245.610	65.242.014	43.942.576.150
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	118.772.372.436	138.980.388.450	45.472.072.523	6.136.063.339	647.803.573	310.008.700.321
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	935.751.772.799	678.764.202.633	70.261.579.991	1.807.596.163	371.113.651	1.686.956.265.237
Tại ngày cuối kỳ	883.363.068.254	633.800.252.188	63.955.619.242	1.902.961.917	305.871.637	1.583.327.773.238

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	879.900.000	1.987.970.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.108.070.000	879.900.000	1.987.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	166.405.021	166.405.021
- Khấu hao trong kỳ	-	76.802.737	76.802.737
Số dư cuối kỳ	-	243.207.758	243.207.758
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	713.494.979	1.821.564.979
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	636.692.242	1.744.762.242

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (VND): 109.900.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương VND	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	90.477.826.874	24.269.520.970	125.823.873.019
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.701.841.643	21.934.704.810	3.401.722.434	29.038.268.887
- Khấu hao trong kỳ	198.843.319	2.180.254.561	484.060.581	2.863.158.461
Số dư cuối kỳ	3.900.684.962	24.114.959.371	3.885.783.015	31.901.427.348
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.374.683.532	68.543.122.064	20.867.798.536	96.785.604.132
Tại ngày cuối kỳ	7.175.840.213	66.362.867.503	20.383.737.955	93.922.445.671

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.448.733	50.403.312
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	255.986.738	156.599.242
	343.435.471	207.002.554
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	755.861.397	926.296.368
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.118.242.563	1.615.997.822
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	20.669.013.541	20.841.974.761
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.450.716.980	2.822.074.747
	25.993.834.481	26.206.343.698

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 172.961.220 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/06/2019 là 20.669.013.541 đồng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	848.922.559.762	848.922.559.762	1.350.114.797.543	902.814.359.228	1.296.222.998.077	1.296.222.998.077
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	53.400.000.000	53.400.000.000	35.610.333.938	29.810.333.938	59.200.000.000	59.200.000.000
	902.322.559.762	902.322.559.762	1.385.725.131.481	932.624.693.166	1.355.422.998.077	1.355.422.998.077
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553	150.929.062.015	29.810.333.938	1.258.976.135.630	1.258.976.135.630
	1.137.857.407.553	1.137.857.407.553	150.929.062.015	29.810.333.938	1.258.976.135.630	1.258.976.135.630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.400.000.000)	(53.400.000.000)	(35.610.333.938)	(29.810.333.938)	(59.200.000.000)	(59.200.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.084.457.407.553	1.084.457.407.553			1.199.776.135.630	1.199.776.135.630

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	108.878.400.000	98.878.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	104.700.000.000	105.700.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	44.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	285.153.606.519	143.654.922.142
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	-	8.671.913.721
Ngân hàng BNP Paribas Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	298.912.384.176	-
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	110.736.182.347	110.200.000.000
Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	293.853.425.035	335.437.323.899
Đối tượng khác	VND	Bổ sung vốn	Tín chấp	43.989.000.000	1.680.000.000
				1.296.222.998.077	848.922.559.762

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3	466.709.898.607	490.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lạc B	149.427.140.835	86.439.942.963
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 3A	62.339.170.283	62.339.170.283
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy Điện Bảo Lâm 1	492.568.395.700	498.368.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	87.931.530.205	-
					1.258.976.135.630	1.137.857.407.553
					(59.200.000.000)	(53.400.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.199.776.135.630	1.084.457.407.553
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	111.498.008.092	111.498.008.092	119.668.449.459	119.668.449.459
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	-	-	14.351.675.740	14.351.675.740
- Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam	86.668.395.000	86.668.395.000	-	-
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	28.781.050.415	28.781.050.415	-	-
- ZHEJIANG WANMA CO.,LTD	-	-	54.563.252.196	54.563.252.196
- Dongfang Electric International Coroporation	22.746.898.475	22.746.898.475	34.887.527.299	34.887.527.299
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	7.859.484.252	7.859.484.252	41.982.640.883	41.982.640.883
- Phải trả các đối tượng khác	276.180.698.772	276.180.698.772	346.121.156.406	346.121.156.406
	533.734.535.006	533.734.535.006	611.574.701.983	611.574.701.983

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập	154.441.560.000	-
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên	154.441.560.000	-
- Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy	154.441.560.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển tầm nhìn năng lượng sạch	42.614.674.094	-
- Chủ đầu tư Nam trà My	-	16.730.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-	14.355.320.822
- Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	40.045.800.000	26.697.200.000
- Người mua trả tiền trước khác	11.899.376.528	10.922.745.649
	557.884.530.622	68.705.266.471

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	11.878.185.167	11.878.185.167	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	11.574.441.861	11.574.441.861	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.085.650.823	25.468.480.756	18.485.650.822	25.068.480.757
- Thuế thu nhập cá nhân	242.512.594	2.141.047.907	2.316.375.443	67.185.058
- Thuế Tài nguyên	828.656.567	8.962.932.665	5.771.700.346	4.019.888.886
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.666.883.083	292.404.177	1.374.478.906
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.826.832.172	9.777.674.855	7.658.522.055	3.945.984.972
	20.983.652.156	71.472.646.294	57.980.279.871	34.476.018.579

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vào công trình Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4	2.442.846.798	674.942.020
- Chi phí lãi vay	15.242.063.303	17.217.813.457
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	245.277.000	1.385.210.642
- Trích trước chi phí các công trình thủy điện đã hoàn thành	1.062.622.916	62.194.271.199
- Chi phí phải trả khác	-	2.964.848.323
	18.992.810.017	84.437.085.641

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	490.975.376	304.671.576
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.025.359.862	1.254.396.803
- Phải trả tiền bảo tri dự án bất động sản	10.192.184.026	11.562.699.455
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	14.854.672	54.359.437
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.928.904.098	2.848.514.554
	13.652.278.034	16.024.641.825
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.863.391.666	1.453.347.330
	1.863.391.666	1.453.347.330

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	981.606.348	524.871.456
	<u>981.606.348</u>	<u>524.871.456</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	1.096.916.656	-
	<u>1.096.916.656</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.520.011.424	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
- Dự phòng phải trả khác	-	-
	<u>9.781.690.137</u>	<u>7.261.678.713</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	331.434.214.606	331.434.214.606
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(79.584.607.877)	(35.370.936.834)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				<i>29.475.780.695</i>		<i>(29.475.780.695)</i>	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>					<i>14.737.890.348</i>	<i>(14.737.890.348)</i>	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>						<i>(29.475.780.696)</i>	<i>(29.475.780.696)</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>						<i>(5.895.156.138)</i>	<i>(5.895.156.138)</i>
Số dư cuối kỳ trước	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	898.566.192.587	3.098.599.564.062
Số dư đầu kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	800.799.383.460	3.266.372.474.935
Lãi trong kỳ này						276.862.255.280	276.862.255.280
Phân phối lợi nhuận(*)							-
Số dư cuối kỳ này	1.593.242.660.000	711.136.556.786	(4.320.000)	114.455.330.655	46.742.864.034	1.077.661.638.740	3.543.234.730.215

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1.593.242.660.000	1.327.702.940.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	159.324.266	159.324.266
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	159.324.266	159.324.266
- Cổ phiếu phổ thông	159.324.266	159.324.266
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	159.323.834	159.323.834
- Cổ phiếu phổ thông	159.323.834	159.323.834
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	114.455.330.655
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	46.742.864.034
	161.198.194.689	161.198.194.689

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	7.741.106.594	13.713.305.769
- Trên 1 năm đến 5 năm	20.824.107.950	18.999.878.660
	28.565.214.544	32.713.184.429

b) Cam kết thuê hoạt động

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 30/06/2020	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	93.557.460	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Gia Lâm - Hà Nội	9.629 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	222.454.306	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất P.Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m ²	50 năm	Trụ sở làm việc	282.385.519	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	130.844.478	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m ²	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	381.664.799	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m ²	25 năm	Trụ sở làm việc	20.929.020	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	29.372 m ²	33 năm	Trụ sở làm việc	31.309.148	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	50.543.000	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	66.159.902	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.192 m ²	Lâu dài	Trụ sở làm việc	284.735.586	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m ²	Hàng năm	Trụ sở làm việc	57.437.606	Trả tiền thuê đất hàng năm

c, Ngoại tệ các loại

- USD	30/06/2020	01/01/2020
	USD	USD
	3.773,67	4.219,67

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020 VND	Quý 2 năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	388.353.218.923	829.266.354.859	694.731.000.630	1.347.310.661.267
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	81.165.234.331	13.538.454.252	459.717.045.009	25.479.608.721
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.346.144.504	3.019.828.604	6.191.901.751	5.790.992.548
Doanh thu mua bán điện	121.607.269.707	128.572.684.257	182.059.461.359	228.440.996.582
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	77.599.249.796	465.220.227.298	268.573.050.046	796.884.773.350
Doanh thu khác	232.689.550	3.967.665.873	3.583.988.815	6.745.849.171
	672.303.806.811	1.443.585.215.143	1.614.856.447.610	2.410.652.881.639

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện	354.750.135.470	768.394.324.736	631.893.519.486	1.248.263.904.584
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	67.739.836.005	11.653.305.300	432.324.836.167	23.489.929.060
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.878.740.406	2.001.406.197	3.759.669.698	3.623.869.331
Giá vốn mua bán điện	38.507.119.212	36.515.855.150	64.896.459.072	69.183.532.317
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	76.381.117.861	450.053.850.318	264.056.760.006	773.220.973.542
Giá vốn khác	217.032.666	3.202.583.844	3.279.502.398	5.406.229.833
	539.473.981.620	1.271.821.325.545	1.400.210.746.827	2.123.188.438.667

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.788.814.909	13.614.842.823	17.159.803.259	20.322.879.828
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	93.436.121.602	-	93.436.121.602	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.834.420.303	154.287.750.810	100.443.055.974	161.207.504.805
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	115.670.910	287.091.199	146.432.620	287.091.199
	108.175.027.724	168.189.684.832	211.185.413.455	181.817.475.832

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	40.453.815.251	31.513.079.460	70.121.715.950	53.470.851.312
Chi phí tài chính từ hoạt động chuyển nhượng vốn	17.173.388.288	-	17.173.388.288	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	119.284.453	111.085.768	119.284.453	111.085.768
Dự phòng/Hoàn nhập dự	-	19.307.049.423	-	19.307.049.423
Chi phí tài chính khác	40.546.366	-	80.952.664	-
	57.787.034.358	50.931.214.651	87.495.341.355	72.888.986.503

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.547.054.287	8.238.936.537	4.701.649.256	14.635.908.754
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	-	-	-
	2.547.054.287	8.238.936.537	4.701.649.256	14.635.908.754

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	565.894.269	641.557.940	1.055.937.197	1.295.546.231
Chi phí nhân công	11.749.615.217	17.609.906.056	19.140.289.021	28.915.148.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.595.897	679.070.586	1.241.508.313	1.343.939.268
Thuế, phí, lệ phí	196.267.296	27.582.073	393.854.882	321.988.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.121.332.689	2.402.168.350	7.093.401.854	3.903.651.440
Chi phí khác bằng tiền	1.242.382.475	1.158.115.227	2.317.321.726	2.084.001.796
	19.575.087.843	22.518.400.232	31.242.312.993	37.864.276.487

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	-	-	18.008	1.014.042
	-	-	18.008	1.014.042

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	4.063.925	-	4.063.925
Chi phí khác	47.471.575	-	61.092.606	-
	47.471.575	4.063.925	61.092.606	4.063.925

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	227.597.217.173	223.160.331.570
Các khoản điều chỉnh tăng	188.242.575	324.586.086
- Chi phí không hợp lệ	188.242.575	324.586.086
Các khoản điều chỉnh giảm	(100.443.055.974)	(161.207.504.805)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(100.443.055.974)	(161.207.504.805)
Thu nhập tính thuế TNDN	127.342.403.774	62.277.412.851
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.468.480.756	12.455.482.571
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	25.468.480.756	12.455.482.571
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản		-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	74.733.518.863	120.729.365.607
Thu nhập tính thuế TNDN	74.733.518.863	120.729.365.607
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	25.468.480.756	12.455.482.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	18.085.650.823	15.728.343.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trong năm	(18.485.650.822)	(16.428.343.730)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	25.068.480.757	11.755.482.573

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất Công nghiệp	Chuyển nhượng Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	694.731.000.630	459.717.045.009	-	182.059.461.359	268.573.050.046	9.775.890.566	1.614.856.447.610
Giá vốn hàng bán	631.893.519.486	432.324.836.167	-	64.896.459.072	264.056.760.006	7.039.172.096	1.400.210.746.827
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.837.481.144	27.392.208.842	-	117.163.002.287	4.516.290.040	2.736.718.470	214.645.700.783
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.096.384.728	500.000.000		244.917.559.796			247.513.944.524
Tài sản bộ phận	1.654.857.358.602	293.145.668.892	181.137.475.620	2.384.191.744.597	2.295.900.904	6.455.862.386	4.522.084.011.001
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.821.410.625.516
Tổng tài sản	1.654.857.358.602	293.145.668.892	181.137.475.620	2.384.191.744.597	2.295.900.904	6.455.862.386	7.343.494.636.517
Nợ phải trả bộ phận	929.045.490.477	70.415.239.546	23.214.919.937	1.362.931.780.262	17.516.838.350	-	2.403.124.268.572
Nợ phải trả không phân bổ							1.397.135.637.730
Tổng nợ phải trả	929.045.490.477	70.415.239.546	23.214.919.937	1.362.931.780.262	17.516.838.350	-	3.800.259.906.302

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	6 tháng Năm 2020 VND	6 tháng Năm 2019 VND
Doanh thu		74.970.024.456	96.853.015.239
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	20.336.577	34.376.510
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	156.052.636	194.527.636
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	1.000.000	171.301.432
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	68.917.620.831	73.126.457.710
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	236.169.895	1.473.280.722
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	918.615.542	764.164.491
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	4.439.111	72.963.423
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	2.133.479	299.999.092
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	5.604.898	168.809.018
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	460.435	60.337.422
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	97.232.877	242.857.261
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	33.763.288	33.763.288
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	115.854.546	115.854.546
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	1.675.994.258	6.018.743.189
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	47.650.910	47.650.910
Công ty Cổ Phần Thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	64.963.636	64.963.636
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	2.672.131.537	4.619.789.353
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	9.343.175.600
Mua hàng		608.077.351.584	594.647.005.842
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	123.799.426.897	131.981.848.777
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	16.595.002.319	19.946.212.639
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	7.309.441.008	33.197.919.889
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	197.962.793.459	71.900.822.703
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	73.502.772.338	82.611.624.342
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	1.014.772.626	794.021.840
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	11.451.863.972	4.614.556.646
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	35.212.486.663	21.748.268.395
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	45.468.539.273	71.315.637.240
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	41.701.804.902	120.083.238.877
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	35.245.935.904	22.025.839.413
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	12.814.369.965	9.634.713.327
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	268.493.151	152.420.548
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	2.152.560.066	3.142.281.206
Công ty Cổ Phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	2.236.354.794	1.497.600.000
Công ty Cổ Phần điện gió Liên Lập	Công ty con	567.824.658	
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Huy	Công ty con	393.950.685	
Công ty Cổ Phần điện gió Phong Nguyên	Công ty con	378.958.904	

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	37.064.141.232
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	-	37.064.141.232
Phải thu ngắn hạn khác		11.584.420.303	9.051.294.583
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	7.500.000.000	3.750.000.000
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	591.431.147
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	750.000.000	66.893.492
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	750.000.000	481.182.231
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	1.000.000.000	2.054.367.110
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	-	186.017.793
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	891.431.147	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	692.989.156	406.882.810
Công ty cổ phần Đầu tư Địa Ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	1.514.520.000
	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		166.164.779.020	197.618.868.319
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	141.706.292.999	181.522.347.220
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	113.940.580	390.160.329
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	5.490.708.595	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	44.106.314	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	15.166.602.348	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	127.440.000	254.880.000
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	3.515.688.184	15.451.480.770
Phải trả người bán ngắn hạn		191.158.204.791	243.603.972.467
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	111.498.008.092	119.668.449.459
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	15.183.407.135
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	5.603.828.132	11.526.613.099
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	14.351.675.740
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	-	2.490.861.086
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	-	1.426.207.990
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	19.699.210.523	25.014.023.430
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	20.209.488.524	28.500.503.955
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	6.759.724.118	5.332.700.313
Chi nhánh Miền Nam-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	297.418.403	12.856.759.222
Chi nhánh Hà Nội-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	15.218.644.106	-
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	6.753.973.349	4.653.829.283
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	876.607.076	593.994.081
Công ty CP Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	4.241.302.468	2.004.947.674

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty là 142,3 tỷ đồng giảm 109,5 tỷ đồng tương ứng giảm 43,5 % so với cùng kỳ năm 2019 và lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty là 276,8 tỷ đồng giảm 54,6 tỷ đồng tương ứng giảm 16,5 % so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

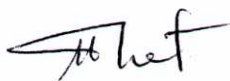
- + Doanh thu từ hoạt động xây lắp quý 2/2020 giảm 440,9 tỷ đồng làm lợi nhuận gộp giảm 27,3 tỷ đồng và doanh thu từ hoạt động xây lắp 6 tháng năm 2020 giảm 652,5 tỷ đồng làm lợi nhuận gộp giảm 26,2 tỷ đồng. Nguyên nhân là do giai đoạn 6 tháng đầu năm 2019 Công ty thực hiện nhiều dự án ngoài ngành tập trung chủ yếu điện mặt trời, các dự án này đều gặp rút tiến độ để kịp mốc phát điện để hưởng chính sách giá bán điện do vậy sản lượng và doanh thu được ghi nhận đột biến.
- + 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của tình hình thủy văn nên sản lượng điện của các nhà máy thủy điện giảm dẫn đến doanh thu từ hoạt động mua bán điện giảm 46,4 tỷ đồng làm lợi nhuận gộp giảm 42 tỷ đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019;
- + Doanh thu hoạt động tài chính từ quý 2/2020 giảm 60,0 tỷ đồng chủ yếu là do doanh thu từ cổ tức lợi nhuận được chia giảm.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc